TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-6-2019
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Ân;

2. Bà Lý Mộng Trinh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lữ Cẩm Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L,** sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Vĩnh Th , xã Vĩnh Hòa H, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh **Đồng Minh H,** sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Vĩnh Th , xã Vĩnh Hòa H, huyện Châu Th, tỉnh Kiên G

(Anh H có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 22-4-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Vào năm 1992, chị và anh Đồng Minh H tự tìm hiểu nhau và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau

trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình, cách sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay.

Nay xét thấy không còn tình cảm với anh H nữa nên chị quyết định ly hôn với anh Đồng Minh H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Đồng Minh Hậu có 02 người con chung tên Đồng Thị Nhật Thư, sinh ngày 26/8/1993 và Đồng Thị Nhựt Tiên, sinh ngày 24/01/2001, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị L yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Đồng Minh H.

- Về con chung: Chị L xác nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị L xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 26 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đồng Minh H trình bày*: Anh H thống nhất với lời trình bày của chị L về quan hệ hôn nhân cũng như mâu thuẫn, về thời gian sống ly thân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Tại phiên tòa hôm nay anh Đồng Minh H vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 26/4/2019 (bút lục:18), Biên bản hòa giải ngày 14/5/2019 (bút lục: 23, 24, 25) và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 28/5/2019 (bút lục: 29), anh H có yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Anh H xác nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh H xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh H xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự.Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân dân huyện Châu Th, tỉnh Kiên G giải quyết vụ kiện tranh chấp xin ly hôn giữa chị và anh Đồng Minh H. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Anh Đồng Minh H có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn- Do đó yêu cầu của anh H là có căn cứ để chấp nhận và Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt anh Đồng Minh H là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Đồng Minh H đều xác nhận anh chị chung sống với nhau từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn: Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cải làm ảnh hưởng cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nữa và anh chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ chung sống giữa chị L và anh H sống với nhau từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn nên giữa chị L và anh H không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *" 1. **Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này**".*

Do đó, mối quan hệ giữa chị L và anh H không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Chị L và anh H đều xác nhận, trong thời gian chung sống giữa anh chị có 02 người con chung tên Đồng Thị Nhật Th, sinh ngày 26/8/1993 và Đồng Thị Nhựt T, sinh ngày 24/01/2001 nhưng hiện nay các con đã

trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Căn cứ vào lời khai của chị L và anh H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị L và anh H đều xác nhận trong quá trình chung sống anh chị có tạo lập được một số tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, nếu sau này anh chị có tranh chấp và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị L và anh H đều xác nhận anh chị không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn do đó phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 15, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Đồng Minh H.

2. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Đồng Minh H xác nhận các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Đồng Minh H xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Đồng Minh H đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí : Chị Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0009712, ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Th, tỉnh Kiên G.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang
- Viện kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨN PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Hằng